



ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KỲ II

Chương trình Tiếng Anh Toán lớp 4 - Smart Maths 4

(Năm học: 2022-2023)

I. TRỌNG TÂM ÔN TẬP:

- HS ôn tập các từ vựng, cấu trúc chính đã học từ tuần 17 đến tuần 28.

Tên chương/ Tên tiết học	Mục tiêu	Ôn tập từ vựng	Ôn tập cấu trúc
Unit 3. Operations (Chương 3. Các phép tính) Lesson 7, 8 & 9	- Ôn một số từ vựng, cấu trúc của chương 3. - Ôn về dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5 và 9. - Giải một số bài toán có lời văn (Xem lại các bài toán trang 29, 34 & 35, Smart Maths 4).	- commutative property (tính chất giao hoán) VD: $12 \times 3 = 3 \times 12$ - associative property (tính chất kết hợp) VD: $(7 \times 5) \times 2 = 7 \times (5 \times 2)$ - three/ four/ five times (gấp 3/ 4/ 5 lần)	12 times 3 equals 36. = 12 multiplied by 3 equals 36. (12 nhân 3 bằng 36.) 36 is divisible by 3. (36 chia hết cho 3.)
Unit 4. Lines and angles (Chương 4. Đường thẳng và góc) Lesson 1. Angles (Các góc)	Nhận biết và gọi tên các loại góc.	- angle (góc) - right angle (góc vuông) - acute angle (góc nhọn) - obtuse angle (góc tù) - straight angle (góc bẹt)	

Unit 4. Lines and angles (Chương 4. Đường thẳng và góc) <u>Lesson 2. Lines</u> (Các đường thẳng)	Nhận biết các đường thẳng song song và các đường vuông góc.	- straight line (đường thẳng) - parallel (song song) - perpendicular (vuông góc) - intersecting (cắt/ giao nhau)	
Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) <u>Lesson 1.</u> Introduction to fractions (Giới thiệu phân số)	- Nhận biết phân số, tử số và mẫu số của phân số. - Nhận biết và đọc một số phân số đơn giản (có tử là 1). * Lưu ý về đọc phân số có tử là 1: - Tử số đọc như số tự nhiên (one). - Mẫu số đọc như số thứ tự (third, fourth, fifth, sixth, seventh, eighth, ninth, tenth...).	- fraction (phân số) - numerator (tử số) - denominator (mẫu số) Một số phân số: - one half (một phần hai/ $\frac{1}{2}$) - one third (một phần ba/ $\frac{1}{3}$) - one quarter/ one fourth (một phần tư/ $\frac{1}{4}$) - one fifth (một phần năm/ $\frac{1}{5}$) - one sixth (một phần sáu/ $\frac{1}{6}$) ...	
Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) <u>Lesson 2.</u> Naming fractions (Gọi tên các phân số)	- Nhận biết và đọc các phân số có tử khác 1 bằng tiếng Anh. (Xem lại cách đọc trang 46, Smart Maths 4).	- two thirds (hai phần ba / $\frac{2}{3}$) - three fourths (ba phần tư/ $\frac{3}{4}$) ...	

Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) <u>Lesson 3.</u> Comparing fractions (So sánh các phân số)	- So sánh và sắp xếp các phân số.	- equivalent fractions (các phân số bằng nhau) - ascending order (thứ tự tăng dần) - descending order (thứ tự giảm dần) - greater (lớn hơn) - smaller/ less (bé hơn) - the greatest (lớn nhất) - the smallest/ the least (bé nhất)	$\frac{1}{3}$ is smaller/ less than $\frac{2}{3}$. ($\frac{1}{3}$ bé hơn $\frac{2}{3}$.) $\frac{2}{3}$ is greater than $\frac{1}{3}$. ($\frac{2}{3}$ lớn hơn $\frac{1}{3}$.)
Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) <u>Lesson 4.</u> Ratios (Tỉ số)	Tính tỉ số giữa 2 số/ số lượng hai nhóm vật.	- ratio (tỉ số, tỉ lệ) - in a ratio of 2 : 3 (theo tỉ lệ 2 chia 3) * Lưu ý: - Trong tiếng Anh, tỉ số được viết là 2 : 3 hoặc $\frac{2}{3}$ hoặc "2 to 3". - Trong tiếng Anh, tỉ số được đọc là "two to three"	What is the ratio of oranges to strawberries? (Tỉ số của số cam và số dâu tây là bao nhiêu?) - The ratio of oranges to strawberries is 3 : 4 . (Tỉ số của số cam và số dâu tây là 3 : 4.)
Unit 5. Fractions (Chương 5. Phân số) <u>Lesson 5.</u> Word problems (Bài toán có lời văn)	- Giải các bài toán có lời văn liên quan đến tỉ số. * Lưu ý: - Tập trung vào dạng bài biết tỉ số của 2 số và 1 trong 2 số đó, tìm số còn lại. (Xem lại bài toán Task 3b, trang 51 và Task 2a & b, trang 52, Smart Maths 4) - Vẽ sơ đồ tỉ lệ khi giải toán.		

II. HANDOUT ÔN TẬP

A. LISTENING

1 Listen and circle the correct fractions. / Nghe và khoanh tròn phân số được nhắc đến.

a.



b.



c.

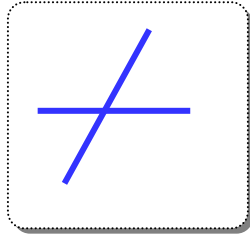
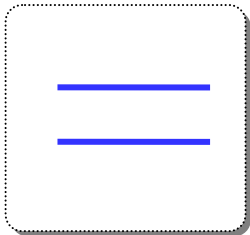


d.

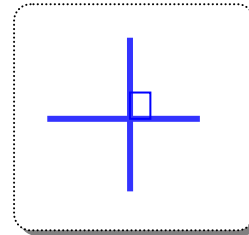
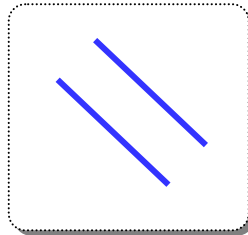


2 Listen and tick ✓ the correct pictures. / Nghe và đánh dấu ✓ vào tranh được nhắc đến.

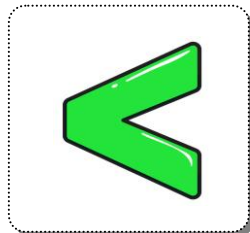
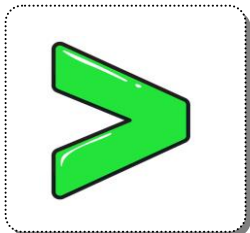
a.



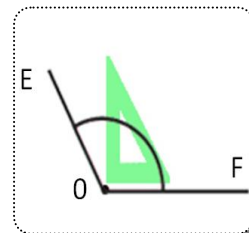
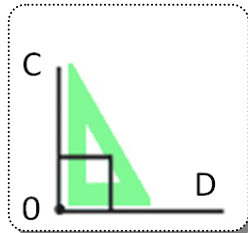
b.



c.



d.



3 Listen and circle the correct words. / *Nghe và khoanh tròn từ đúng.*



a. It's a _____ angle.

A. right

B. straight

C. small



b. One _____ is smaller than one half.

A. eighth

B. seventh

C. fifth

B. READING & WRITING

1 Circle the correct words. / *Khoanh tròn từ tương ứng với mỗi phân số.*

1.



A. one third

B. two thirds

2.



A. one half

B. one fourth

3.



A. one sixth

B. one fifth

4.



A. seven ninths

B. nine sevenths

② Write “greater” or “less” in each blank. / Điền “greater” hoặc “less” vào mỗi chỗ trống.

a.  $\frac{1}{3}$ is than $\frac{2}{3}$.

b.  $\frac{2}{3}$ is than $\frac{1}{3}$.

c.  $\frac{1}{8}$ is than $\frac{3}{4}$.

d.  $\frac{3}{4}$ is than $\frac{1}{8}$.

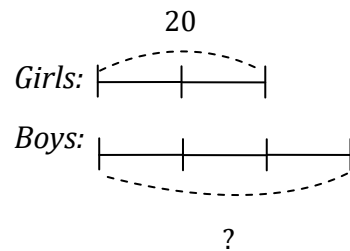
③ Write the correct ratios in the blanks (a : b). / Điền tỉ số dạng a : b vào chỗ trống.



- a. What is the ratio of **circles to triangles**? _____
- b. What is the ratio of **triangles to circles**? _____
- c. What is the ratio of **circles to total shapes**? _____
- d. What is the ratio of **triangles to total shapes**? _____

4 Solve the word problems. / Giải các bài toán có lời văn sau.

a. In a class, the **ratio** of girls to boys is 2 : 3. There are 20 girls. How many boys are there?



.....

.....

b. Alice has 50 pea pods. Amy has **five times** as many pea pods as Alice. How many pea pods does Amy have?



.....

.....

ĐÁP ÁN

A. LISTENING

❶ Listen and circle the correct fractions.

a.  

b.  

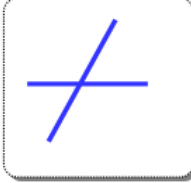
c.  

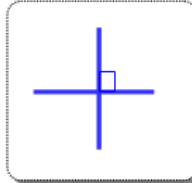
d.  

Tapescript:

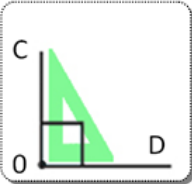
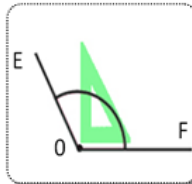
- a. one half b. two fourths
c. one eighth d. five sevenths

❷ Listen and tick ✓ the correct pictures.

a.  

b.  

c.  

d.  

Tapescript:

- a. intersecting lines b. perpendicular lines
c. smaller-than sign d. obtuse angle

3 Listen and circle the correct words.



a. It's a _____ angle.

☒ A. *right*

☐ B. *straight*

☐ C. *small*



b. One _____ is smaller than one half.

☐ A. *eighth*

☒ B. *seventh*

☐ C. *fifth*

Tapescript:

a. It's a right angle.

b. One seventh is smaller than one half.

B. READING & WRITING

1 Circle the correct words.

1. B

2. B

3. A

4. A

2 Fill in each blank with ONE WORD from the box.

a. less

b. greater

c. less

d. greater

3 Write the correct ratios in the blanks.

a. 3 : 2

b. 2 : 3

c. 3 : 5

d. 2 : 5

4 Solve the word problems.

a. $20 : 2 \times 3 = 30$

There are 30 boys.

b. $50 \times 5 = 250$

Amy has 250 pea pods.